

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.650	25.650	25.980	25.980	VNĐ
	AUD	15.960	16.050	16.420	16.420	VNĐ
	CAD	17.860	17.970	18.380	18.380	VNĐ
	CHF		29.140		29.890	VNĐ
	EUR	27.740	27.860	28.580	28.580	VNĐ
	GBP	33.240	33.390	34.190	34.190	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	169,70	173,10	177,30	177,30	VNĐ
	NZD		14.660		15.140	VNĐ
	SGD	18.850	19.020	19.480	19.480	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:45 ngày 03/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:45, 03/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.